

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 410/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 81 đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
Địa điểm lấy mẫu: Nước máy Kiến Giang – xã Lệ Thủy - tỉnh Quảng Trị.
Tên mẫu: Nước máy; Mã số: 410/XNN/2025 Lượng mẫu: 1,5 lít.
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới.
Mẫu không được bảo quản lạnh khi khách hàng đưa tới phòng nhận mẫu.
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 08/9/2025 Ngày hẹn trả kết quả: 30/9/2025
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Kết quả	Đơn vị	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Không mùi, vị lạ	-	Cảm quan	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc, TCU	KPH (LOD: 2)	TCU	SMEWW 2120	15
3	pH	6,99	-	SMEWW 4500-H ⁺ - B:2017	6,0 - 8,5
4	Độ đục, NTU	0,22	NTU	QT.MT.03.19/HL ^(*)	2
5	Hàm lượng Clorua	9,2	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
6	Độ cứng, mg CaCO ₃ /L	17,0	mg/L	TCVN 6224-1996 ^(*)	300
7	Hàm lượng sắt tổng số	0,04	mg/L	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	KPH (LOD:0,003)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ^(*)	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	0,71	mg/L	TCVN 6180:1996 ^(*)	2,0
10	Tổng số chất rắn hòa tan TDS	50	mg/L	Máy đo TDS	1000
11	Hàm lượng Clo dư	0,6	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,2-1,0
12	Hàm lượng Sunfua	KPH	mg/L	SMEWW 4500-H ₂ S	0,05
13	Coliforms tổng số	0	CFU/10	TCVN 6187-1:2019 ^(*)	<1

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.
- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.

			0mL		
14	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	0	CFU/10 0mL	TCVN 6187-1:2019(*)	<1
15	<i>P.aeruginosa</i>	0	CFU/10 0mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1
16	Tụ cầu vàng	<1	CFU/10 0mL	SMEWW 9213 B:2023(*)	<1
17	Hàm lượng Amoni	KPH (LOD:0,13)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ (2017)	1
18	Antimon (Sb)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,02
19	Bari (Ba)	0,007	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	1,3
20	Bor tính chung cả Borat và axit Boric (B)	KPH (LOD:0,002)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	2,4
21	Cadimi (Cd)	KPH (LOD:0,000003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,03
22	Chì	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,01
23	Chỉ số Pecmanganat	0,600	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993) (**)	2,0
24	Chrom (Cr)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,05
25	Đồng (Cu)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	1
26	Fluor (F)	KPH (LOD:0,1)	mg/L	SMEWW 4500 (F-) D:2023 (**)	1,5
27	Kẽm (Zn)	<0,01	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	2
28	Mangan (Mn)	<0,0005	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,1
29	Natri (Na)	3,55	µg/L	SMEWW 3111 B:2023 (**)	200

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.
- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.

30	Nhôm (AL)	<0,03	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,2
31	Nicken (Ni)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,07
32	Seleni (Se)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,01
33	Sunfat	KPH (LOD:1,7)	µg/L	AVA-KN-PP.MT/011 (Ref. SMEWW 4500 (SO42-) E:2023) (**)	0,05
34	Thủy Ngân (Hg)	KPH (LOD:0,0003)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (**)	0,001
35	Xyanua (CN)	KPH (LOD:0,006)	mg/L	AVA-KN-PP.MT/037 (**)	0,05
36	1,1,1 - Tricloroetan	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	2000
37	1,2 - Dicloroetan	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	30
38	1,2 - Dicloroeten	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	50
39	Cacbontetraclorua	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	2
40	Diclorometan	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	20
41	Tetracloroeten	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	40
42	Tricloroeten	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	20
43	Vinyl clorua	KPH (LOD:0,3)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	0,3
44	Benzen	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	10
45	Etybenzen	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	300
46	Pentachlorophenol	KPH (LOD:0,15)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/139 (**)	9
47	Styren	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	20

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.
- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.

48	Toluen	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	700
49	Xylene	KPH (LOD:0,15)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	500
50	1,2 - Diclorobenzen	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	1000
51	Monoclorobenzen	KPH (LOD:0,03)	µg/L	SMEWW 4500 Cl- (G):2023	300
52	Triclorobenzen	KPH (LOD:5)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/088 (**)	20
53	Acrylamid	KPH (LOD:0,15)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/086 (**)	0,5
54	Epichlorhydrin	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143(**) (**)	0,4
55	Hexachloro butadien	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	0,6
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	1
57	1,2 - Dicloropropan	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	40
58	1,3 - Dichloropropen	KPH (LOD:0,15)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	20
59	2,4 - D	KPH (LOD:0,6)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	30
60	2,4 - DB	KPH (LOD:0,6)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	90
61	Alachlor	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	20
62	Aldicarb	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	10
63	Atrazine và dẫn xuất chlor - s - triazine	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	100
64	Carbofuran	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	5
65	Chlorpyrifos	KPH (LOD:0,07)	µg/L	TS-KT-SK-15:2020(**)	30
66	Clodane	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	0,2
67	Clorotoluron	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	30

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.
- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.

68	Cyanazine	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	0,6
69	DDT và các dẫn xuất	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	1
70	Dichloprop	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	100
71	Fenoprop	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	9
72	Hydroxyatrazine	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	200
73	Isoproturon	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	9
74	MCPA	KPH (LOD:0,3)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	2
75	Mecoprop	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	10
76	Methoxychlor	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	20
77	Molinate	KPH (LOD:0,3)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	6
78	Pendimetalin	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	20
79	Permethrin	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	20
80	Propanyl	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	20
81	Simazine	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	2
82	Trifuralin	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/084 (**)	20
83	2,4,6 - trichlorophenol	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/085 (**)	200
84	Bromat	KPH (LOD:0,03)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/087 (**)	10
85	Bromodichloromethane	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	60
86	Bromoform	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	100
87	Chloroform	KPH	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	300

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.

- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.

		(LOD:0,07)			
88	Dibromoacetone	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	70
89	Dibromochloromethane	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	100
90	Dichloroacetone	KPH (LOD:0,07)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	20
91	Dichloroacetic acid	KPH (LOD:5)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/088 (**)	50
92	Formaldehyde	KPH (LOD:3)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/089 (**)	900
93	Monochloroamine	KPH (LOD:0,03)	µg/L	SMEWW 4500 Cl- (G):2023(**)	3,0
94	Monochloroacetic acid	KPH (LOD:5)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/088 (**)	20
95	Trichloroacetic acid	KPH (LOD:5)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/088 (**)	200
96	Trichloroethylene	KPH (LOD:0,15)	µg/L	AVA-KN-PP.SK/143 (**)	1
97	Tổng số hoạt độ phóng xạ α	KPH (LOD:0,1)	Bq/L	TCVN 8879:2011 (**)	0,1
98	Tổng số hoạt độ phóng xạ β	KPH (LOD:0,01)	Bq/L	TCVN 8879:2011 (**)	1,0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT.
- ⁽²⁾ Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- LOQ: Giới hạn định lượng
- ^(*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

KT.TRƯỜNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA



Dương Viết Quảng

Quảng Trị, ngày 30 tháng 9 năm 2025



Đỗ Quốc Tiệp

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm do khách hàng mang tới.
- Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Trung tâm không chịu trách nhiệm về các sai sót thông tin do khách hàng cung cấp.